

Số: *17* /2017/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *13* tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên bộ: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

Căn cứ Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng ký và xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với chợ đầu mối, đấu giá nông sản;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về điều kiện chung đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 211/TTr-SNNPTNT-QLCL ngày 29/8/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02/10/2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Tư pháp, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên tỉnh;
- Báo Thái Bình, Đài PTTH Thái Bình;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên

QUY ĐỊNH

**Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối
trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 3 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

1. Quy định này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm (ATTP) nông lâm thủy sản và muối trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình, bao gồm:

a) Quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Quản lý cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm nhỏ lẻ theo quy định tại Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

d) Thanh tra, kiểm tra vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

đ) Công bố và tiếp nhận công bố hợp quy, công bố phù hợp quy định về ATTP nông lâm thủy sản;

e) Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm nông lâm thủy sản;

g) Xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn;

h) Truy xuất nguồn gốc thực phẩm, thu hồi và xử lý đối với thực phẩm nông lâm thủy sản không đảm bảo an toàn;

i) Quy định lập báo cáo tự đánh giá, chấm điểm triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

2. Phân công trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trong công tác quản lý vật tư nông nghiệp, sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

3. Các quy định khác về quản lý vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các văn bản pháp luật khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các sở ngành, đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh có liên quan đến hoạt động trong các lĩnh vực sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp, một số nhóm vật tư nông nghiệp khác do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản bao gồm:

- Cơ sở sản xuất ban đầu nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại; tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên;

- Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản;

- Cơ sở kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng sản phẩm thực phẩm gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;

- Cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương;

- Một số thực phẩm nông lâm thủy sản khác do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

d) Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm nông lâm thủy sản nhỏ lẻ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ.

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vật tư nông nghiệp: Bao gồm giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón hữu cơ và phân bón khác, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, chất xử lý, cải tạo môi trường trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

2. Sản phẩm nông lâm thủy sản: Bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc động vật, các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm thủy sản và muối.

3. Cơ sở sản xuất ban đầu nông lâm thủy sản: Là nơi thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản; sản xuất muối.

4. Cơ sở sản xuất ban đầu nông lâm thủy sản nhỏ lẻ: Là cơ sở sản xuất ban đầu nông lâm thủy sản cung cấp sản phẩm ra thị trường không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại;

b) Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP);

c) Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên.

5. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm: Là những quy chuẩn kỹ thuật và những quy định khác đối với thực phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm

quyền ban hành nhằm mục đích bảo đảm thực phẩm an toàn đối với sức khỏe, tính mạng con người.

6. Kiểm tra an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản: Là việc đánh giá mức độ đáp ứng của một cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

7. Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản: Là việc các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản, khi có kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

8. Giám sát chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản: Là việc đánh giá sự phù hợp của sản phẩm với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định về ATTP thông qua việc lấy mẫu sản phẩm trong chuỗi sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản để kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP (không bao gồm việc lấy mẫu thẩm tra điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở), căn cứ kết quả kiểm nghiệm mẫu phân tích, đánh giá các mối nguy nhằm đưa ra các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố về ATTP và nâng cao năng lực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm đảm bảo quyền lợi và sức khỏe cho người tiêu dùng.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý và tổ chức thực hiện.

1. Tuân thủ theo nguyên tắc quản lý an toàn thực phẩm quy định tại Điều 3, Luật An toàn thực phẩm và đảm bảo tính thống nhất, không chồng chéo, công khai, minh bạch.

2. Một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý bởi một cơ quan. Trường hợp cơ sở, sản xuất kinh doanh nhiều loại sản phẩm thì phân công một cơ quan chủ trì, cơ quan liên quan tham gia phối hợp theo yêu cầu của cơ quan chủ trì. Cơ quan được giao chủ trì chịu trách nhiệm quản lý và có trách nhiệm giải trình với cơ quan cấp trên về các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm.

3. Việc quản lý nhà nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trong Quy định này chỉ quản lý và tổ chức thực hiện theo các nội dung quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT.

4. Các cơ quan, đơn vị cùng cấp hoặc khác cấp phải phối hợp thực hiện, chia sẻ thông tin từ lập kế hoạch đến khi kết thúc, báo cáo kết quả thực hiện để biết và phối hợp. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp cơ quan cấp dưới có trách nhiệm báo cáo cơ quan cấp trên xin ý kiến giải quyết.

Điều 5. Quy định cơ quan chủ trì thực hiện và cơ quan phối hợp.

1. Cơ quan chủ trì thực hiện:

a) Đối với cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở triển khai thực hiện;

b) Đối với cấp huyện: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý.

2. Cơ quan phối hợp thực hiện:

a) Đối với cấp tỉnh, gồm các Sở, ngành: Y tế, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan;

b) Đối với cấp huyện, gồm các đơn vị trực thuộc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Công thương; Công an huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan đóng trên địa bàn huyện, thành phố quản lý.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 6. Điều kiện chung về đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

1. Đảm bảo các điều kiện chung quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Luật An toàn thực phẩm.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, sản phẩm tại các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có quy trình kiểm soát đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn và có kết quả phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật;

b) Tùy từng loại sản phẩm, đáp ứng các quy định về sử dụng phụ gia, chất hỗ chế biến trong sản xuất kinh doanh thực phẩm; quy định bao gói và ghi nhãn sản phẩm; quy định bảo quản sản phẩm.

Điều 7. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.

1. Tuân thủ điều kiện chung đảm bảo ATTP quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. Cơ sở trồng trọt nhỏ lẻ ngoài tuân thủ Khoản 1 Điều này, phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo ATTP sau:

a) Địa điểm sản xuất không nằm trong vùng không bảo đảm sản xuất thực phẩm an toàn và bị cảnh báo ô nhiễm;

b) Nguồn nước tưới không ảnh hưởng đến an toàn sản phẩm. Không sử dụng nước bị ô nhiễm, nước thải để rửa, sơ chế sản phẩm;

c) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ theo nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc, đúng cách); tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo hướng dẫn của nhà sản xuất thuốc; đọc kỹ nhãn thuốc trước khi sử dụng;

d) Sử dụng phân bón có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đúng liều lượng, đúng cách theo hướng dẫn sử dụng ghi trên bao bì, tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật trồng trọt, cán bộ khuyến nông; sử dụng phân hữu cơ đã được ủ hoại mục;

đ) Có trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng, phương tiện phù hợp để sản xuất, thu hoạch, bảo quản và vận chuyển, bảo đảm không gây độc hại, không gây ô nhiễm cho thực phẩm;

e) Người sản xuất được phổ biến, hướng dẫn về thực hành sản xuất thực phẩm an toàn;

g) Vỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật, phân bón phải được thu gom, lưu trữ, xử lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

h) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và cung cấp được thông tin liên quan đến việc mua bán sản phẩm.

3. Cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ ngoài tuân thủ Khoản 1 Điều này, phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm sau:

a) Chuồng nuôi phải tách biệt với nhà ở, dễ vệ sinh, khử trùng tiêu độc; phải có nơi để chứa, ủ chất thải rắn, có hồ để xử lý chất thải lỏng, đảm bảo vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường;

b) Giống vật nuôi có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, được tiêm phòng các bệnh theo hướng dẫn của cán bộ chăn nuôi, thú y;

c) Thức ăn và nước uống dùng trong chăn nuôi phải bảo đảm không gây độc hại cho vật nuôi và người sử dụng sản phẩm động vật;

d) Thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong chăn nuôi phải theo hướng dẫn sử dụng ghi trên bao bì, tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc hướng dẫn của cán bộ chăn nuôi thú y, cán bộ khuyến nông;

đ) Người chăn nuôi được phổ biến, hướng dẫn về thực hành sản xuất thực phẩm an toàn;

e) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và cung cấp được thông tin liên quan đến việc mua bán sản phẩm.

4. Cơ sở nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ ngoài tuân thủ Khoản 1 Điều này, phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo ATTP sau:

a) Bảo đảm các điều kiện về địa điểm, nguồn nước để nuôi trồng thủy sản an toàn thực phẩm;

b) Sử dụng giống thủy sản khỏe mạnh, có nguồn gốc rõ ràng;

c) Thức ăn dùng cho nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm không gây hại cho thủy sản nuôi và người sử dụng sản phẩm thủy sản.

d) Thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, chất xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản phải theo hướng dẫn sử dụng ghi trên bao bì, tài liệu hướng dẫn sử dụng hoặc hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, cán bộ khuyến nông;

đ) Nước ao nuôi phải được xử lý trước khi xả thải ra môi trường xung quanh nếu thủy sản bị bệnh trong quá trình nuôi. Bùn thải từ ao nuôi phải được thu gom, xử lý không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh;

e) Thủy sản nuôi khi thu hoạch phải được bảo quản, vận chuyển bằng thiết bị, dụng cụ phù hợp, bảo đảm không gây độc hại, không gây ô nhiễm cho thực phẩm;

g) Người nuôi trồng thủy sản được phổ biến, hướng dẫn về thực hành sản xuất thực phẩm an toàn;

h) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và cung cấp được thông tin liên quan đến việc mua bán sản phẩm.

5. Cơ sở khai thác muối nhỏ lẻ ngoài tuân thủ Khoản 1 của Điều này, phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm sau:

a) Địa điểm sản xuất, khai thác muối nằm trong vùng quy hoạch của địa phương, có hệ thống giao thông vận chuyển muối;

b) Có hệ thống kênh bảo đảm việc cấp nước mặn cho sản xuất, tiêu thoát nước mưa và không gây nhiễm mặn môi trường xung quanh;

c) Nguồn nước biển và nguồn nước mặn sử dụng để sản xuất muối không bị ô nhiễm, bảo đảm an toàn thực phẩm;

d) Không sử dụng chung hệ thống cấp nước biển cho đồng muối với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt hoặc nước thải của các công trình khác;

đ) Có trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện để sản xuất, thu hoạch, vận chuyển và bảo quản muối phù hợp, bảo đảm không gây ô nhiễm vào muối;

e) Người sản xuất, khai thác muối được phổ biến, hướng dẫn về thực hành sản xuất thực phẩm an toàn;

g) Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và cung cấp được thông tin liên quan đến việc mua bán sản phẩm.

6. Cơ sở thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản nhỏ lẻ ngoài tuân thủ Khoản 1 của Điều này, phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo ATTP sau:

a) Có trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng, phương tiện phù hợp để thu hái, đánh bắt, khai thác, bảo quản và vận chuyển sản phẩm, đảm bảo không gây độc hại, không gây ô nhiễm cho thực phẩm;

b) Sản phẩm thu hái, đánh bắt, khai thác phải được bảo quản phù hợp với tính chất của từng loại sản phẩm: tươi, sống, sơ chế, đông lạnh, sản phẩm khô. Trường hợp có sử dụng phụ gia, hóa chất trong bảo quản, xử lý sản phẩm phải theo đúng hướng dẫn loại dùng cho thực phẩm, có bao bì, nhãn mác, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;

c) Người thu hái, đánh bắt, khai thác, bảo quản, vận chuyển sản phẩm được phổ biến, hướng dẫn về thực hành sản xuất thực phẩm an toàn;

d) Duy trì các điều kiện bảo đảm ATTP và cung cấp được thông tin liên quan đến việc mua bán sản phẩm.

Điều 8. Điều kiện đảm ATTP cơ sở sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản tươi sống.

1. Cơ sở sản xuất thực phẩm tươi sống đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có địa điểm sản xuất phù hợp với quy định sản xuất thực phẩm an toàn và quy hoạch của địa phương; đảm bảo các điều kiện về đất canh tác và nguồn nước sử dụng;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật về sử dụng các loại vật tư nông nghiệp; phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và các chất khác có liên quan đến an toàn thực phẩm;

c) Tuân thủ các quy định về kiểm dịch, vệ sinh thú y giết mổ động vật; kiểm dịch thực vật đối với sản phẩm trồng trọt;

d) Thực hiện xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Sử dụng chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất khử trùng, chất khử độc và các chất hỗ trợ vệ sinh nhà xưởng, thiết bị khác phải đảm bảo an toàn cho con người và môi trường;

e) Lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc xuất xứ, nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất thực phẩm tươi sống;

g) Sản phẩm có kết quả phân tích mẫu đạt theo yêu cầu về chất lượng, các chỉ tiêu an toàn thực phẩm.

2. Cơ sở kinh doanh thực phẩm tươi sống đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đảm bảo và duy trì vệ sinh thiết bị, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, nơi kinh doanh thực phẩm;

b) Tuân thủ các điều kiện về bảo quản, vận chuyển đảm bảo an toàn thực phẩm và điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với thiết bị, dụng cụ, bao chứa đựng thực phẩm theo quy định;

c) Sản phẩm có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định.

3. Ngoài các quy định tại Khoản 1, 2 của Điều này, tùy theo loại hình cụ thể đáp ứng một hoặc một số quy định sau:

a) Cơ sở giết mổ lợn theo phương thức thủ công hoặc bán tự động tuân thủ các quy định tại Thông tư số 60/2010/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ lợn;

b) Cơ sở giết mổ gia cầm theo phương thức thủ công hoặc bán tự động tuân thủ các quy định tại Thông tư số 61/2010/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ gia cầm;

c) Trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế tuân thủ các quy định tại QCVN 01-100: 2012/BNNPTNT - Điều kiện vệ sinh thú y;

d) Cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm tươi sống tuân thủ các quy định tại QCVN 01-05:2009/BNNPTNT - Yêu cầu vệ sinh cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm tươi sống;

đ) Cơ sở sản xuất chè búp tươi, cơ sở sản xuất rau, quả tươi tuân thủ các quy định tại QCVN 01-132:2013/BNNPTNT - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế;

e) Tàu cá đánh bắt thủy sản tuân thủ các quy định tại QCVN 02-13:2009/BNNPTNT- Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

g) Cảng cá tuân thủ các quy định tại QCVN 02-12:2009/BNNPTNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

h) Cơ sở sản xuất nhuyễn thể hai mảnh vỏ tuân thủ các quy định tại QCVN 02-07:2009/BNNPTNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

i) Cơ sở sản xuất nước đá thủy sản tuân thủ các quy định tại QCVN 02-08: 2009/BNNPTNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

k) Kho lạnh thủy sản tuân thủ các quy định QCVN 02-09: 2009/BNNPTNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

l) Cơ sở thu mua thủy sản tuân thủ các quy định tại QCVN 02-10: 2009/BNNPTNT- Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

m) Chợ cá tuân thủ các quy định tại QCVN 02-011:2009/BNNPTNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

n) Cơ sở nuôi tôm nước lợ tuân thủ các quy định tại QCVN 02-19:2014/BNNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm;

o) Cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt tuân thủ các quy định QCVN 02-22:2015/BNNT - Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường;

p) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại tuân thủ các quy định tại QCVN 01-77: 2011/BNNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Đối với các loại hình cơ sở chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì yêu cầu đảm bảo theo quy định của Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 9. Điều kiện đảm bảo ATTP trong sơ chế, chế biến thực phẩm, kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến.

1. Tuân thủ các quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. Quy trình sơ chế, chế biến phải đảm bảo không bị ô nhiễm chéo, tiếp xúc với các yếu tố gây ô nhiễm và độc hại.

3. Ngoài đáp ứng các quy định tại Khoản 1, 2 của Điều này, tùy theo loại hình cụ thể đáp ứng một hoặc một số quy định sau:

a) Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản tuân thủ các quy định tại QCVN 02 - 2:2009/BNNT - Chương trình đảm bảo chất lượng và ATTP theo nguyên tắc HACCP; QCVN 02 - 01:2009/BNNT - Điều kiện chung đảm bảo ATTP;

b) Cơ sở sản xuất nước mắm tuân thủ các quy định tại QCVN-16:2012/BNNT - Điều kiện bảo đảm ATTP;

c) Cơ sở sản xuất sản phẩm dạng mắm tuân thủ các quy định tại QCVN 02-18:2012/BNNT - Điều kiện bảo đảm ATTP;

d) Cơ sở sản xuất thủy sản khô tuân thủ các quy định tại QCVN 02-17:2012/BNNT - Điều kiện bảo đảm ATTP;

đ) Cơ sở chế biến thủy sản ăn liền tuân thủ các quy định tại QCVN 02-03:2009/BNNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

e) Cơ sở chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt tuân thủ quy định tại Quyết định số 2244/2002/QĐ-BYT ngày 13/6/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định điều kiện vệ sinh, an toàn đối với cơ sở chế biến thịt và sản phẩm thịt”;

g) Cơ sở xay, xát thóc gạo tuân thủ quy định tại QCVN-134:2013/BNNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

h) Cơ sở sơ chế rau, quả, chè tuân thủ các quy định tại QCVN 01-132:2013/BNNT - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế;

i) Cơ sở chế biến rau, quả tuân thủ các quy định tại QCVN 01-09: 2009/BNNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

k) Cơ sở chế biến chè tuân thủ các quy định tại QCVN 01-07: 2009/BNNT - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

l) Cơ sở sản xuất dầu cá, mỡ cá theo quy định tại QCVN 02- 23: 2017/BNNT - Yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm;

m) Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản nhỏ lẻ tuân thủ quy định tại QCVN 02-23:2017/BNNT - Yêu cầu điều kiện đảm bảo ATTP.

4. Đối với các loại hình cơ sở chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương thì điều kiện đảm bảo điều kiện ATTP theo quy định của Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 10. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, kinh doanh muối.

1. Đáp ứng các điều kiện chung đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 8, Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ.

3. Địa điểm sản xuất, khai thác muối nằm trong vùng quy hoạch của tỉnh; Có khoảng cách an toàn với khu vực ô nhiễm môi trường đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật và các khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.

Điều 11. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với chợ đầu mối.

1. Đáp ứng các điều kiện chung đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. Đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm theo Thông tư số 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 2

CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 12. Cơ quan và phương thức quản lý đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, thực phẩm nông lâm thủy sản.

1. Tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 4 của Quy định này.

2. Đối với các cơ sở có giấy chứng nhận kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư được quy định tại Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 2 của Quy định này (trừ cơ sở sản xuất ban đầu nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận kinh tế trang trại do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp):

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức kiểm tra, xếp loại theo Điều 13 của Quy định này;

c) Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo Điều 14 của Quy định này;

d) Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành ATTP theo Điều 16 của Quy định này;

đ) Các hoạt động quản lý có liên quan khác.

3. Đối với cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ, cơ sở không quy định tại Khoản 1 của Điều này.

a) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý và phân công các phòng ban, đơn vị, xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện;

b) Cơ sở sản xuất ban đầu nông lâm thủy sản nhỏ lẻ được quản lý thông qua việc tổ chức ký cam kết, kiểm tra và xử lý các cơ sở vi phạm cam kết theo quy định

tại Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Cơ sở sản xuất ban đầu nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận kinh tế trang trại do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp được quản lý theo Điều 13, Điều 14 của Quy định này;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp không có giấy phép kinh doanh, không có giấy phép đầu tư được quản lý thông qua việc hướng dẫn kinh doanh đúng quy định, phân cấp kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong kinh doanh không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản và muối, cơ sở kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản, cơ sở kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn, cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quản lý theo quy định tại Điều 13 của Quy định này.

Điều 13. Kiểm tra, xếp loại cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, thực phẩm nông lâm thủy sản.

1. Tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 4 của Quy định này.

2. Cơ quan được phân công kiểm tra, xếp loại đối với từng cơ sở cụ thể được quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 12 của Quy định này.

3. Trình tự kiểm tra, xếp loại đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, thực phẩm nông lâm thủy sản được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của pháp luật.

Điều 14. Chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện ATTP.

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản được cấp đối với từng cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản, trừ các trường hợp sau:

a) Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

b) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;

c) Bán hàng rong;

d) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt theo quy định.

3. Tuân thủ theo Điều 34, Luật An toàn thực phẩm và đảm bảo một hoặc một số yêu cầu quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Quy định này.

4. Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 18, Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Các tổ chức, cá nhân đăng ký làm thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại Trung tâm Hành chính công các cấp.

Điều 15. Cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP.

1. Cơ quan cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP là các cơ quan nêu tại Điều 14 của Quy định này theo nguyên tắc cơ quan nào cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thì cơ quan đó có thẩm quyền cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm. Cơ quan cấp giấy được phân công, ủy quyền việc cấp giấy cho các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP.

a) Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh: Chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở thuê, ủy quyền điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở;

b) Người trực tiếp sản xuất kinh doanh: Người tham gia trực tiếp vào các công đoạn sản xuất kinh doanh tại các cơ sở.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm, quy trình xác nhận kiến thức về ATTP, quản lý giấy xác nhận kiến thức về ATTP được quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư Liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của liên bộ: Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương.

4. Các tổ chức, cá nhân đăng ký làm thủ tục cấp Giấy xác nhận kiến thức về ATTP tại Trung tâm Hành chính công các cấp.

Điều 16. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành ATTP nông lâm thủy sản.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về ATTP nông lâm thủy sản.

2. Hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về ATTP nông lâm thủy sản.

a) Tuân thủ các quy định tại Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 69 và Điều 70, Luật An toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp luật trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra;

b) Tổ chức thực hiện theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh trong hoạt động, kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành ATTP nông lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Thái Bình;

c) Hoạt động kiểm tra đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp chỉ thực hiện việc kiểm tra, xếp loại theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định tại Điều 13 của Quy định này.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật nhà nước trong quản lý vật tư nông nghiệp, thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc trách nhiệm của Thanh tra nhà nước, Thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở có liên quan khác và Ủy ban nhân dân các cấp không bị chi phối bởi Quy định này.

Điều 17. Công bố và tiếp nhận bản công bố hợp quy, công bố phù hợp quy định về ATTP nông lâm thủy sản.

1. Thực phẩm nông lâm thủy sản khi đưa ra thị trường phải đảm bảo:

a) Đối với thực phẩm nông lâm thủy sản tươi sống:

- Tuân thủ các quy định tại Điều 11, Luật An toàn thực phẩm;

- Các quy định khác của pháp luật.

b) Đối với thực phẩm nông lâm thủy sản đã qua chế biến:

- Tuân thủ các quy định tại Điều 12, Luật An toàn thực phẩm;

- Có đủ thông tin để truy xuất được nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm;

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và đăng ký công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản tự công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn trên hàng hóa hoặc một trong các phương tiện: bao bì hàng hóa; nhãn hàng hóa; tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa trừ các loại sản phẩm được sản xuất ban đầu và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm của mình.

3. Đăng ký công bố hợp quy, công bố phù hợp quy định ATTP.

a) Cơ sở sản xuất thực phẩm nông lâm thủy sản đã qua chế biến bao gói sẵn phải thực hiện công bố hợp quy (đối với các sản phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật) hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật). Cơ sở thực hiện thủ tục công bố tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Thái Bình;

b) Trình tự, thủ tục công bố hợp quy được quy định tại Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ và Thông tư số 19/2012/TT-BYT ngày 09/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

4. Tiếp nhận bản công bố hợp quy: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đăng ký, ra thông báo tiếp nhận công bố hợp quy, lập sổ theo dõi và quản lý hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 18. Quảng cáo thực phẩm nông lâm thủy sản.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phân công đơn vị thẩm định và xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm nông lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Đơn vị thẩm định và xác nhận nội dung quảng cáo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tính trung thực, khách quan và hợp pháp đối với nội dung quảng cáo.

3. Quảng cáo thực phẩm phải đảm bảo theo quy định tại Điều 43, Luật An toàn thực phẩm và Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của pháp luật.

a) Thực hiện thẩm định và xác nhận nội dung quảng cáo đối với các loại thực phẩm của cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thái Bình chỉ sản xuất để tiêu thụ nội địa;

b) Đối với nội dung quảng cáo thực phẩm có công bố tác dụng tới sức khỏe phải có ý kiến của Sở Y tế. Đối với các nhóm sản phẩm cơ quan thẩm định và xác nhận nội dung quảng cáo phải phối hợp với các cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình thẩm định;

c) Hồ sơ đăng ký thẩm định và xác nhận nội dung quảng cáo phải đáp ứng đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Thủ tục đăng ký xác nhận, hủy bỏ xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm nông lâm thủy sản được quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11, Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Cơ sở đăng ký xác nhận, hủy bỏ xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm nông lâm thủy sản thực hiện thủ tục tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Thái Bình.

Điều 19. Giám sát ATTP nông lâm thủy sản.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phân công đơn vị thực hiện việc giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại công đoạn lưu thông, tiêu thụ trong nước.

2. Đối tượng giám sát ATTP trên địa bàn tỉnh Thái Bình bao gồm các sản phẩm chủ lực như thịt và các sản phẩm từ thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; các sản phẩm có nguy cơ mất an toàn thực phẩm và các nông sản thực phẩm được lưu thông, tiêu thụ tại:

a) Chợ đầu mối;

b) Cơ sở thu gom, phân phối nông lâm thủy sản, cơ sở chuyên doanh nông lâm thủy sản (chỉ kinh doanh các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

3. Yêu cầu phòng kiểm nghiệm phân tích mẫu giám sát, người lấy mẫu, phương thức và nội dung giám sát quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Nội dung, trình tự, thủ tục giám sát quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Đơn vị được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ giám sát ATTP nông lâm thủy sản có trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện theo kế hoạch; lưu trữ toàn bộ hồ sơ, dữ liệu liên quan đến hoạt động giám sát; cung cấp hồ sơ, giải trình đầy đủ và chính xác các vấn đề có liên quan đến hoạt động giám sát; báo cáo định kỳ tháng và báo cáo tổng hợp vào tháng 12 của năm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan cấp trên có thẩm quyền.

6. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh và Ban quản lý chợ

a) Cung cấp mẫu, cung cấp đầy đủ thông tin về nguồn gốc, xuất xứ của mẫu giám sát theo yêu cầu của Cơ quan giám sát;

b) Chấp hành các biện pháp giám sát, thực hiện truy xuất nguồn gốc, xác định nguyên nhân mẫu không bảo đảm ATTP, thực hiện các biện pháp khắc phục phù hợp, chủ động thực hiện thu hồi sản phẩm không bảo đảm ATTP và báo cáo kết quả cho Cơ quan giám sát;

c) Ban quản lý chợ có trách nhiệm xây dựng quy định nội bộ, trong đó xác định rõ trách nhiệm chung của chợ, trách nhiệm của từng đối tượng kinh doanh nông lâm thủy sản trong chợ về việc chấp hành quy định về ATTP.

Điều 20. Giám sát ATTP thủy sản theo yêu cầu nước nhập khẩu.

1. Giám sát an toàn thực phẩm thủy sản theo yêu cầu nước nhập khẩu: Bao gồm chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi và chương trình giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phân công đơn vị thực hiện giám sát ATTP thủy sản theo yêu cầu nước nhập khẩu xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, lấy mẫu và giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản; giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ trên địa bàn tỉnh dưới sự kiểm tra của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Trình tự thủ tục thiết lập và triển khai chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi tuân thủ theo các quy định tại Thông tư số 31/2015/TT-BNNPTNT ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi, và các quy định khác của pháp luật.

4. Trình tự thủ tục thiết lập và triển khai chương trình giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ tuân thủ các quy định tại Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ và các quy định khác của pháp luật.

5. Đơn vị được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ giám sát ATTP thủy sản theo yêu cầu nước nhập khẩu (Cơ quan giám sát) có trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện theo kế hoạch; lưu trữ toàn bộ hồ sơ, dữ liệu liên quan đến hoạt động giám sát; cung cấp hồ sơ, giải trình đầy đủ và chính xác các vấn đề có liên quan đến hoạt động giám sát; thông báo kết quả mẫu giám sát vi phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng; báo cáo định kỳ tháng và báo cáo tổng hợp vào tháng 12 của năm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan cấp trên có thẩm quyền.

6. Việc cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ sang giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ đăng ký thủ tục hành chính tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Điều 21. Truy xuất nguồn gốc thực phẩm, thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không đảm bảo an toàn.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phân công đơn vị thực hiện việc truy xuất nguồn gốc thực phẩm, thu hồi và xử lý đối với thực phẩm nông lâm thủy sản bị cảnh báo mất an toàn theo thông tin cảnh báo của cơ quan kiểm tra và các nguồn tin khác từ địa phương.

2. Việc truy xuất nguồn gốc thực phẩm đối với thực phẩm không an toàn tuân thủ theo Điều 54, Luật An toàn thực phẩm; thu hồi và xử lý đối với thực phẩm không an toàn tuân thủ theo Điều 55, Luật An toàn thực phẩm và các quy định cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện truy xuất nguồn gốc thực phẩm, thu hồi và xử lý đối với thực phẩm nông lâm sản không đảm bảo an toàn theo quy định tại Thông tư số 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không đảm bảo an toàn;

b) Nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện truy xuất nguồn gốc thực phẩm, thu hồi và xử lý đối với thực phẩm thủy sản không đảm bảo chất lượng, an toàn theo quy định tại Thông tư số 03/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm thủy sản thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan giám sát; chấp hành các hoạt động kiểm tra giám sát và các biện pháp xử lý của cơ quan kiểm tra giám sát trong quá trình truy xuất, thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, mất an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông lâm thủy sản.

Điều 22. Xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phân công đơn vị thực hiện việc xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Tiêu chí xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

a) Đối với chuỗi liên kết cung ứng thực phẩm giữa cơ sở sản xuất với cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm:

- Sản phẩm bán tại cơ sở kinh doanh có đầy đủ thông tin về nguồn gốc xuất xứ theo quy định để đảm bảo truy xuất được nguồn gốc sản phẩm;

- Sản phẩm được sản xuất, giết mổ, sơ chế, chế biến, kinh doanh tại các cơ sở đã được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Trường hợp cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt/chăn nuôi/nuôi trồng/khai thác) đã được chứng nhận GAP hoặc tương đương; cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ đã cam kết sản xuất thực phẩm an toàn thì không yêu cầu phải được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

- Sản phẩm tại cơ sở kinh doanh bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp được cơ quan chức năng lấy mẫu giám sát và có kết quả kiểm nghiệm tại phòng kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định đáp ứng các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về an toàn thực phẩm;

b) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh là chủ sở hữu và quản lý toàn bộ chuỗi cung ứng từ sản xuất ban đầu đến sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm:

- Có quy trình và cơ chế giám sát về an toàn thực phẩm toàn chuỗi sản phẩm và được cơ quan chức năng kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đạt yêu cầu ở tất cả các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung cấp thực phẩm (cơ sở sản xuất ban đầu của chuỗi không yêu cầu phải có chứng nhận VietGAP, các chứng chỉ tương đương hoặc đủ điều kiện an toàn thực phẩm);

- Sản phẩm tại cơ sở kinh doanh bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp được cơ quan chức năng lấy mẫu giám sát và có kết quả kiểm nghiệm tại phòng

kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định đáp ứng các quy định, qui chuẩn kỹ thuật hiện hành về an toàn thực phẩm.

3. Việc xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm theo nhu cầu của chủ cơ sở kinh doanh thực phẩm và đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2 của Điều này; sản phẩm được xác nhận là sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn được cấp cho cơ sở kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản bán cho cá nhân, tổ chức tiêu dùng trực tiếp.

4. Quy trình xác nhận thực hiện theo Hướng dẫn xác nhận chuỗi thực phẩm cung ứng an toàn kèm theo Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

Điều 23. Lập báo cáo tự đánh giá, chấm điểm triển khai công tác quản lý ATTP nông lâm thủy sản.

1. Hàng năm, trước ngày 10 tháng 12 cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm cấp tỉnh, cấp huyện lập báo cáo tự đánh giá, chấm điểm triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của cơ quan, đơn vị thực hiện (thời gian được tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến ngày 30 tháng 11 của năm báo cáo).

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, chỉ đạo lập báo cáo tự đánh giá, chấm điểm triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/12 của năm.

3. Quy trình, trình tự đánh giá, chấm điểm thực hiện theo hướng dẫn tại Bộ tiêu chí và Quy trình đánh giá xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại địa phương kèm theo Quyết định số 4070/QĐ-BNNPNTN ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương.

4. Quá thời hạn quy định tại Khoản 1 của Điều này, cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm cấp tỉnh, cấp huyện không lập báo cáo tự đánh giá, chấm điểm triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của cơ quan đơn vị thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Các sở, ngành có liên quan.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện Quy định này đảm bảo đúng nội dung, đối tượng và hiệu quả; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc tổ chức thực hiện theo Quy định này;

b) Tham mưu Ủy ban nhân tỉnh ban hành cơ chế chính sách, xây dựng đề án dự án nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh góp phần đảm bảo mục tiêu đề ra trong Đề án Tái cơ cấu ngành Nông

ng nghiệp tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3312/QĐ-UBND ngày 29/12/2015;

c) Phân công các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối được quy định tại Quy định này có hiệu quả, không chồng chéo;

d) Phối hợp với các cơ quan liên quan trên địa bàn tỉnh: Tuyên truyền đến các sở, ban, ngành, địa phương nội dung của Quy định này và phổ biến kiến thức pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp;

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan có liên quan kiểm tra, rà soát các nội dung trong Quy định này, kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành;

e) Hàng năm xây dựng kế hoạch công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và kinh phí thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh để kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định;

g) Định kỳ 6 tháng, cả năm tổng hợp báo cáo công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh và các ban ngành có liên quan.

2. Công an tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương thực hiện công tác điều tra, phát hiện và xử lý hình sự đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm trong công tác quản lý; các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản vi phạm pháp luật về ATTP và các quy định khác của pháp luật.

3. Sở Y tế.

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra, công tác cảnh báo, xử lý vi phạm, xử lý sự cố mất an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tiếp nhận bản công bố hợp quy, xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm và kiểm tra sau công bố sản phẩm.

4. Sở Công thương.

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác phòng chống hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại đối với sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ.

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác quản lý chất lượng hàng hóa nông lâm thủy sản trong lĩnh vực quản lý được giao;

b) Tổ chức kiểm tra, rà soát việc áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn kỹ thuật địa phương trong lĩnh vực quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cơ sở không đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc có sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

7. Sở Tài chính.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối trong lĩnh vực nông nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

8. Sở Thông tin và Truyền thông.

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông tin, tuyên truyền về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;

b) Hướng dẫn các cơ quan tuyên truyền của tỉnh; chỉ đạo Phòng Văn hóa - Thông tin, Đài Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thành phố thông tin phổ biến kiến thức, pháp luật về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối; thông tin các điển hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo an toàn; việc thu hồi thực phẩm không đảm bảo an toàn, xử lý đối với cơ sở vi phạm nghiêm trọng pháp luật về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản...

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý hoạt động quảng cáo thực phẩm nông lâm thủy sản.

Điều 25. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

1. Chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản trên địa bàn theo Quy định này.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế khuyến khích, thu hút đầu tư vào sản xuất các sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm nông nghiệp; đặc biệt tập trung khuyến khích các đối tượng sản xuất ban đầu nhỏ lẻ tham gia chuỗi sản xuất thực phẩm đảm bảo an toàn.

3. Tổ chức xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các loại hình cơ sở thuộc đối tượng quản lý theo phân công phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý tổ chức tuyên truyền các quy định của pháp luật về ATTP và nội dung Quy định này để toàn thể nhân dân biết và thực hiện; phân công trách nhiệm và quyền hạn cho các phòng ban, đơn vị, xã, phường, thị trấn trong công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

5. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc và cảnh báo các sự cố mất an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn quản lý.

6. Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan cấp tỉnh; lập báo cáo tự đánh giá, chấm điểm triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 22 của Quy định này.

Điều 26. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản và muối.

1. Có trách nhiệm thực hiện và duy trì điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Chấp hành hoạt động kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của cơ quan kiểm tra và xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền.

3. Thực hiện sửa chữa các lỗi đã nêu trong biên bản kiểm tra và thông báo của cơ quan kiểm tra.

4. Chủ động truy xuất nguyên nhân thực phẩm nông lâm thủy sản không đảm bảo an toàn thực phẩm, thiết lập biện pháp khắc phục tồn tại theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng.

5. Thực hiện ký cam kết, sản xuất kinh doanh thực phẩm đảm bảo an toàn.

Điều 27. Điều khoản thi hành.

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình có trách nhiệm thi hành Quy định này và các quy định khác của pháp luật hiện hành có liên quan về lĩnh vực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện tốt Quy định này.

3. Các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện theo địa bàn, lĩnh vực được phân công.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng thực hiện theo quy định mới tại các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức cá nhân báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ sung, sửa đổi./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên